

Bản án số: 448/2024/HS-PT

Ngày: 20-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Thường

Ông Phạm Ngọc Thái

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 232/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo **Nguyễn Thị H** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị H, sinh ngày 23 tháng 01 năm 1971; tại: **huyện H, thành phố Đà Nẵng**. Nơi cư trú: **khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam**; nghề nghiệp: được sĩ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn H1** (đã chết) và bà **Trương Thị T**; có chồng (đã ly hôn) và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/6/2021 cho đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H (theo yêu cầu của bị cáo): ông **Trần Văn H2**, Luật sư của **Văn phòng L1 Đoàn Luật sư thành phố H**. Địa chỉ liên hệ: **Số A T, phường T, quận T, thành phố Hà Nội**. Có mặt.

- Bị hại:

1. Ông **Trần Tiên T1**, sinh năm 1983; nơi cư trú: **Số D P, phường T, thành**

phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

2. Ông **Lê Duy L**, sinh năm 1983; nơi cư trú: **Số B Thanh Hóa, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam**, vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại* **Trần Tiến T1, Lê Duy L**: ông **Bùi Anh N**, Luật sư của **Văn phòng L2** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**, có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 14/02/2020, ông **Trần Tiến T1** có đơn tố cáo **Nguyễn Thị H** có hành vi lợi dụng lòng tin, chiếm đoạt của ông **T1** số tiền 1.715.000.000 đồng. Đến ngày 24/3/2020, ông **T1** viết lại đơn tố cáo, tố cáo **Nguyễn Thị H** chiếm đoạt của ông **T1** số tiền 3.800.000.000 đồng, thông qua việc hợp tác góp vốn kinh doanh thuốc tây.

Ngày 20/01/2021, ông **Lê Duy L** làm đơn tố cáo **Nguyễn Thị H** có hành vi lợi dụng lòng tin, chiếm đoạt của ông **L** số tiền 1.100.000.000 đồng, thông qua việc hợp tác góp vốn kinh doanh thuốc tây.

Quá trình điều tra đã xác định được như sau: trong khoảng thời gian từ năm 2017 cho đến cuối năm 2019, về mặt pháp lý và trên thực tế **Nguyễn Thị H** đã không còn bán lẻ thuốc chữa bệnh cho người, do Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc hết hiệu lực vào ngày 07/9/2017 và do làm ăn thua lỗ, nợ nần, bị nhiều người đến đòi nợ nên quầy thuốc tây của **H** đã đóng cửa, không còn hoạt động nhưng **Nguyễn Thị H** vẫn đưa ra thông tin gian dối là đang kinh doanh mặt hàng dược phẩm có lợi nhuận cao để người khác tin tưởng góp vốn cùng đầu tư kinh doanh, sau đó chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể:

- Đối với ông **Trần Tiến T1**:

Đầu năm 2018, **Nguyễn Thị H** chủ động đến gặp ông **Trần Tiến T1** và đưa ra thông tin về việc **H** đang kinh doanh phân phối mặt hàng dược phẩm có lợi nhuận cao, **H** đưa ra thông tin mình có nhiều mối quan hệ làm ăn, khách hàng nhiều, bản thân có nhiều tài sản và đề nghị ông **T1** đầu tư góp vốn cùng **H** kinh doanh. Tin tưởng các thông tin do **H** đưa ra, ông **T1** đồng ý và thỏa thuận với **H**, ông **T1** chỉ là người đầu tư nguồn vốn, còn mọi vấn đề liên quan đến việc sử dụng nguồn vốn để kinh doanh, thu lợi nhuận như thế nào thì **H** là người trực tiếp thực hiện, sau đó lợi nhuận thu được chia đôi. Vào ngày 21/3/2018, ông **T1** đưa cho **Nguyễn Thị H** số tiền 200.000.000 đồng và sau mỗi lần ông **T1** đưa tiền, thì một thời gian sau **H** đưa cho ông **T1** mỗi lần số tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (theo lời khai của ông **T1** thì **H** nói với ông **T1** là tiền lợi nhuận bán hàng dược phẩm), riêng tiền góp vốn thì **H** yêu cầu để lại kinh doanh.

Ngoài số tiền nêu trên thì khoảng thời gian sau đó, **Nguyễn Thị H** tiếp tục yêu cầu ông **T1** đưa tiền với lý do để buôn bán dược phẩm, ông **T1** đã nhiều lần đưa tiền nhưng không viết chứng từ, đến ngày 13/4/2018, ông **T1** yêu cầu **H** chốt số tiền góp vốn đối với khoản tiền không có chứng từ này là 615.000.000 đồng.

Vào ngày 13/9/2018, giữa ông T1 và H tiếp tục lập 01 hợp đồng, dưới hình thức hợp đồng góp vốn kinh doanh, trong đó ông T1 góp cho H số tiền 500.000.000 đồng, với thời hạn 06 tháng, H đưa ra cam kết trả lợi nhuận vốn góp cho ông T1 số tiền hằng tuần là 70.000.000 đồng để ông T1 yên tâm, đồng ý góp thêm tiền. Ông T1 đã giao cho H số tiền 500.000.000 đồng thì thời gian sau H đã đưa cho ông T1 số tiền 70.000.000 đồng (H nói với ông T1 đây là tiền lợi nhuận buôn bán). Thời gian sau, H trực tiếp hoặc nhờ người khác chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng V1 số 0651000451823 của bà Phạm Thị Thanh T2 (là vợ của ông T1) trả cho ông T1 một số tiền, cụ thể: ngày 22/5/2018, chuyển khoản trả tiền lợi nhuận số tiền 18.000.000 đồng; ngày 31/5/2018 chuyển khoản trả tiền vốn góp số tiền 150.000.000 đồng; ngày 16/8/2018 chuyển khoản trả tiền lợi nhuận số tiền 37.000.000 đồng; ngày 21/12/2018 chuyển khoản trả tiền vốn góp số tiền 140.000.000 đồng. Ông T1 thấy H không thường xuyên đưa tiền lợi nhuận và vốn góp cho ông T1 nên ngày 28/12/2018 ông T1 yêu cầu H chốt nợ, viết cho ông T1 Giấy mượn tiền với số tiền 1.100.000.000 đồng; trong số tiền này, ông T1 xác định có 1.025.000.000 đồng tiền vốn góp và 75.000.000 đồng tiền lợi nhuận mà H chiếm đoạt không trả cho ông T1. Sau đó, ông T1 và H lập Hợp đồng góp vốn kinh doanh với số tiền nêu trên thay cho Giấy mượn tiền ngày 28/12/2018. Đến ngày 11/01/2019, H đã chuyển khoản qua tài khoản của bà T2 để trả cho ông T1 số tiền góp vốn 170.000.000 đồng; ngày 18/01/2019, trả thêm cho ông T1 số tiền góp vốn 100.000.000 đồng. Như vậy, đến thời điểm này, Nguyễn Thị H đã chiếm đoạt của ông T1 số tiền góp vốn là 755.000.000 đồng (1.025.000.000 - 170.000.000 - 100.000.000).

Sau thời gian trả một số khoản tiền thì H không đưa thêm tiền lợi nhuận và tiền vốn lại cho ông T1 nên ông T1 không đưa thêm vốn cho H, nhưng H vẫn đề nghị T1 góp vốn, để tạo điều kiện cho H kinh doanh để ông T1 lấy lại tiền vốn nên trong tháng 02/2019 ông T1 đã đưa thêm tiền cho H, việc đưa thêm tiền các lần sau này ông T1 không yêu cầu H viết chứng từ cụ thể từng lần và khi thấy H không đưa tiền lợi nhuận như mọi lần, ông T1 hỏi lý do thì H giải thích là do nhiều người mua hàng nợ tiền, dẫn đến không còn nguồn vốn để tiếp tục kinh doanh, nên không có tiền chi lợi nhuận và tiền vốn trả lại cho ông T1. Do vậy, ông T1 không đồng ý tiếp tục đầu tư nguồn vốn cho H kinh doanh và đề nghị H trả lại tiền cho mình nhưng H viện cớ chưa thu hồi được số tiền người mua hàng còn nợ của H nên không có tiền trả lại cho ông T1. Vào ngày 01/3/2019, để cụ thể hoá các khoản nợ H không trả, ông T1 và H đã cùng chốt nợ cụ thể (ông T1 đã ghi âm lại việc chốt nợ) các khoản mà ông T1 đã góp vốn trong tháng 02/2019, với số tiền 1.870.000.000 đồng. Kể từ thời điểm này, ông T1 không còn đầu tư tiền cho H, nhưng từ ngày 10/3/2019 đến ngày 15/3/2019, H trực tiếp hoặc nhờ người khác chuyển khoản qua số tài khoản của bà T2 trả cho ông T1 số tiền 279.000.000 đồng.

H tiếp tục đề nghị ông T1 tạo cơ hội đầu tư nguồn vốn cho H tiếp tục kinh doanh nhằm thu hồi nợ, nhưng ông T1 không đồng ý; ông T1 muốn tạo điều kiện cho H trả nợ, nên vào ngày 10/11/2019, sau khi đối chiếu, rà soát, ông T1 và H có lập 01 hợp đồng dưới hình thức hợp đồng vay tiền để xác nhận số tiền H còn nợ ông T1 sau khi chấm dứt hợp tác kinh doanh với số tiền 3.800.000.000 đồng (qua đối chất, ông T1 và H thống nhất trong tổng số tiền nêu trên thì tiền do ông T1 đầu

tư bị chiếm đoạt là khoảng 2.500.000.000 đồng, tiền lãi đầu tư là khoảng 750.000.000 đồng, còn tiền H mượn riêng là 600.000.000 đồng), với phương thức trả nợ hằng tháng là 100.000.000 đồng, trong thời hạn 38 tháng; nhưng sau thời điểm lập hợp đồng nêu trên, H vẫn không trả nợ cho ông T1 theo thỏa thuận, nên vào ngày 14/02/2020, ông T1 đã làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tiền của H đến Cơ quan điều tra. Quá trình điều tra xác định Nguyễn Thị H chiếm đoạt của ông Trần Tiến T1 số tiền là 2.625.000.000đ.

- Đối với ông Lê Duy L:

Sau khi ông T1 không đồng ý tiếp tục đầu tư cho H, thì H tìm gặp ông Lê Duy L để đề nghị ông L góp vốn, ông L chưa tin tưởng nên không đồng ý. Ngày 28/6/2019, Nguyễn Thị H đến nhà của ông Lê Duy L và gặp ông Trần Tiến T1 và ông L. Tại đây, Nguyễn Thị H nói với ông L thông tin ông T1 là người tốt, H sẽ tặng cho ông T1 ½ thửa đất và nhà ở tại thửa đất số 208/1, tờ bản đồ số 06, diện tích 156m² tại phường Đ, thị xã Đ cho ông T1 (thửa đất này trước đây là của hộ gia đình Nguyễn Thị H, từ ngày 06/7/2015 H đã uỷ quyền cho ông Vương Hùng A chuyển nhượng, tặng cho ông A và đến ngày 04/8/2015 Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ đã chỉnh lý sang tên của ông Vương Hùng A và đến ngày 29/10/2019 ông A đã chuyển nhượng cho bà Văn Thị N1) và đưa giấy này cho ông L. Khi thấy H viết Giấy tặng cho nhà, đất cho ông T1, ông L tin tưởng thông tin H đưa ra là sự thật, H là người có tài sản, có uy tín nên có thể hợp tác làm ăn, nên từ khoảng giữa năm 2019, ông L đưa tiền cho H để kinh doanh phân phối dược phẩm. Thời gian đầu, H trả tiền lợi nhuận cho ông L như đã chi trả cho ông T1. Tuy nhiên, thời gian sau đó, H không trả lợi nhuận nữa, ông L nghi ngờ H không trung thực nên ông L có yêu cầu H cho ông L tham gia kinh doanh cùng H. Để tạo niềm tin cho ông L, H liên lạc với ông Phạm Mạnh C là nhân viên của Công ty D2 (địa chỉ tại: Số G Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội) rồi tự lên đơn hàng dược phẩm, yêu cầu ông C báo giá đơn hàng, sau đó H yêu cầu ông L chuyển tiền cho ông C để ông C gửi hàng về. Khi hàng về, có lúc H bảo ông L chở hàng đi giao cho khách và mang tiền về cho H, có lúc H tự đi giao hàng và nhận tiền, mỗi lần như vậy, H đều nói với ông L là buôn bán có lãi. Nhưng, càng ngày ông L thấy H không trả tiền lợi nhuận cho ông L nên ông L hỏi H thì H trả lời là do H tự ý lấy tiền vốn góp của ông L để mua vật tư y tế của bà Trần Thị Kim T3 (trú tại: Số C Đ, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam) bán cho khách hàng ở Hà Nội, nhưng do họ chiếm dụng vốn nên không có tiền trả cho ông L. Để tạo lòng tin cho ông L, H giới thiệu ông L với bà T3 và ông L có một vài lần chuyển tiền cho bà T3 để trả tiền mua hàng cho H, nhưng thực chất H nhận hàng từ bà T3 rồi bán hàng đi đâu ông L không quản lý được. Qua một thời gian góp vốn kinh doanh nhưng H vẫn không trả tiền vốn và lợi nhuận như cam kết nên ông L đã chấm dứt việc đầu tư vốn cho H, đồng thời yêu cầu H trả lại tiền nhưng H lấy lý do những người mua hàng vật tư y tế nợ tiền chưa trả nên không có tiền trả lại cho ông L. Do vậy, vào ngày 15/11/2019, giữa ông L với H có lập 01 hợp đồng dưới hình thức hợp đồng vay tiền với số tiền là 1.100.000.000 đồng (qua đối chất, ông L và H thống nhất trong tổng số tiền nêu trên thì tiền do ông L đầu tư bị chiếm đoạt khoảng 750.000.000 đồng, tiền lãi đầu tư khoảng 350.000.000 đồng), thời hạn H trả nợ là ngày 15/5/2020, nhưng thực

chất là để xác nhận số tiền H đã chiếm dụng của ông L. Sau thời điểm lập hợp đồng nêu trên, H vẫn không trả nợ cho ông L nên ngày 20/01/2021, ông L đã làm đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tiền của H đến Cơ quan điều tra. Quá trình điều tra xác định Nguyễn Thị H chiếm đoạt của ông Lê Duy L số tiền là 763.730.000 đồng, gồm các khoản: số tiền 311.000.000 đồng góp vốn cho H để nhập hàng của bà Trần Thị Kim T3 và số tiền 452.730.000 đồng góp vốn cho H để nhập hàng của ông Phạm Mạnh C.

Sau thời điểm hai bên chốt nợ vào ngày 10/11/2019 cho đến nay, Nguyễn Thị H đã trả cho ông Trần Tiến T1 tổng số tiền là 580.000.000 đồng. Sau thời điểm hai bên chốt nợ vào ngày 15/11/2019 cho đến nay, ông Lê Duy L được H trả lại số tiền 61.500.000 đồng.

Về tên, địa chỉ khách hàng mua hàng và nợ tiền: ban đầu, H khai rằng toàn bộ quá trình kinh doanh nhập hàng vào, bán hàng ra, H không có sổ sách ghi chép. H chỉ lưu tên khách hàng trong tin nhắn tài khoản Zalo có tên “NT Huy Phát” của H nhưng do điện thoại bị hư hỏng nên không cung cấp được. H trình bày không nhớ số điện thoại đăng ký mở Z và mật khẩu Zalo của mình. H chỉ nhớ khách hàng nợ có tên là H3, H4, K, T4 và một số người khác ở Hà Nội, những người này tên, tuổi, địa chỉ, số tiền hiện còn nợ và số điện thoại cụ thể thì H không nhớ, H đưa vợ ông T1, ông L đến Hà Nội để tìm gặp số người nợ tiền của H (như H khai), nhưng khi đến Hà Nội, H viện đủ lý do, nên không gặp được ai để đòi nợ như H đã nói với ông T1, ông L. Tuy nhiên, đến ngày 13/4/2021, H lại khai với Cơ quan điều tra rằng nguồn hàng thuốc tây và thực phẩm chức năng được mua về bằng nguồn vốn của ông T1 và ông L thì H chỉ phân phối lại cho 07 khách hàng là các cơ sở thuốc tây tại tỉnh Quảng Nam, cụ thể: cơ sở của ông Nguyễn Như N2 (trú tại: thôn P, xã Đ, thị xã Đ), ông Lê Viết T5 (trú tại: thôn P, xã Đ, thị xã Đ), bà Lê Thị B (trú tại: Tổ A, K, thị trấn N, huyện N), bà Nguyễn Thị Bích H5 (trú tại: Số B T, phường T, thành phố H), bà Trương Thị Thanh H6 (trú tại: Số B L, phường T, thành phố H), bà Phan Thị Minh P (trú tại: Số B N, phường T, thành phố H) và cơ sở của bà Trần Thị D (trú tại: Số A N, phường C, thành phố H).

Tiến hành ghi lời khai ông Nguyễn Như N2, ông Lê Viết T5 và bà Lê Thị B xác định có mua hàng thuốc tây và thực phẩm chức năng của Nguyễn Thị H. Lý do 03 cơ sở này nhập hàng của H về bán là do H chào bán các mặt hàng thuốc tây, thực phẩm chức năng với giá thấp hơn so với giá của các Công ty dược tại khu vực miền T, hiện họ đã trả tiền đầy đủ, không có nợ nần. Trong đó, ông N2 có khai thông tin: khi nhận hàng thuốc tây, có lần ông thấy trong các thùng hàng dược phẩm H bán cho ông có hóa đơn bán hàng của Công ty D3, đơn giá trong các hóa đơn này có giá bán cao hơn giá bán mà H bán cho ông N2, ông N2 tò mò muốn biết cụ thể giá bán của Công ty dược nên gọi điện thoại theo số điện thoại được in trong hóa đơn, thì được bên kia thông tin là giá họ bán cho bà H là giá bán được ghi trong hóa đơn. Còn cơ sở của bà Nguyễn Thị Bích H5, bà Phan Thị Minh P chỉ mua của H một số vật tư y tế và đã trả tiền đầy đủ, cũng không có nợ nần gì. Riêng bà Trương Thị Thanh H6 có mua một số loại dược phẩm của H để cân trừ 10.000.000 đồng mà H nợ của bà H6 trước đó. Còn cơ sở của bà Trần Thị D xác nhận H có chào bán hàng dược phẩm, vật tư y tế nhưng bà D không mua. Các cơ

sở nêu trên xác nhận do **H** bán hàng dược phẩm, vật tư y tế không có hóa đơn, chứng từ nên không cung cấp cho Cơ quan điều tra được.

Ông **Phạm Mạnh C** khai: vào năm 2018, **Nguyễn Thị H** có đến **Công ty TNHH D2** (nơi ông **C** làm việc) liên hệ mua dược phẩm, ông có bán cho **H** một số lần, phương thức thanh toán tiền mua bán hàng bằng chuyển khoản theo tài khoản cá nhân của ông **C** được mở tại **Ngân hàng S**. Thời gian đầu, **H** mua hàng với số tiền theo chuyển khoản là 841.780.000 đồng, sau đó một thời gian, **H** có giới thiệu ông **Lê Duy L** là nhân viên quầy thuốc của **H** chuyển tiền mua hàng dược phẩm với số tiền là 1.596.855.000 đồng; hai bên mua, bán thanh toán sòng phẳng, không có nợ tiền.

Bà **Trần Thị Kim T3** khai: bà có quen biết với **Nguyễn Thị H**, cũng có mua bán vật tư y tế với nhau nhiều lần, mỗi lần số tiền khoảng vài chục triệu đồng. Có thời gian, **H** có giới thiệu với bà **T3** là có ông **Lê Duy L** sẽ trực tiếp chuyển trả tiền mua vật tư y tế, ông **L** có chuyển trả tiền hàng vài lần, khi nhận được tiền thì bà **T3** chuyển hàng cho **H**, còn việc **H** bán hàng đi đâu thì bà **T3** không biết.

Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh có kết quả như sau:

Ngày 15/6/2020, **Sở Y tế tỉnh Q** có văn bản số 1111/SYT-NVD cung cấp thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của **Nguyễn Thị H** được cấp lại lần gần nhất vào ngày 06/9/2014 (cấp lần đầu vào năm 2005) với phạm vi chuyên môn hành nghề “Bán lẻ thuốc chữa bệnh cho người”, tên cơ sở là **Q** thuốc **Diệu H7** tại địa chỉ: **H, Đ, Đ, Quảng Nam**. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đã hết hiệu lực vào ngày 07/9/2017.

Xác minh tại **Công an phường Đ, thị xã Đ** thì **Nguyễn Thị H** có mở quầy bán thuốc tây tại nhà ở **khối H, phường Đ**. Tuy nhiên, cách đây khoảng 03 năm cho đến nay, căn nhà đã đóng khóa cửa, không có ai ở. Quầy thuốc tây cũng đóng cửa, không còn buôn bán nữa và cả gia đình **H** cũng đi khỏi địa phương. Có nhiều lần Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn phối hợp **Công an phường Đ** đến xác minh tại nhà của **H** nhưng không liên lạc được, không rõ **H** đi đâu, làm gì.

Xác minh tại địa chỉ **khối H** thì Quầy thuốc tây số 79 của **Nguyễn Thị H** không còn hoạt động cách đây 03 năm. Ông **Nguyễn Ngọc D1** (hàng xóm của **H**) cung cấp: cách đây khoảng 03 năm, vì lý do bị nhiều người đến đòi nợ nên **Nguyễn Thị H** đã bỏ đi khỏi địa phương. Quầy thuốc tây số 79 của **H** cũng đóng cửa, không còn hoạt động kinh doanh nữa. Ngôi nhà của **H** cũng đóng cửa từ thời điểm đó đến nay.

Xác minh tại **Chi cục thuế khu vực Đ - Đ**: qua rà soát dữ liệu tại Chi cục thuế thì **Nguyễn Thị H** có đăng ký thuế hộ kinh doanh, mã số 8038872822 cấp ngày 20/10/2015 với ngành nghề đăng ký kinh doanh là bán lẻ dược phẩm, vật tư y tế trong các cửa hàng chuyên danh. Từ ngày đăng ký thuế đến tháng 8/2019, **H** không kê khai thuế tại Chi cục thuế. Đến ngày 05/8/2019, Cơ quan thuế đã rà soát tình hình kinh doanh thực tế của hộ **Nguyễn Thị H** và xác định hộ kinh doanh của **H** đã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký với Cơ quan thuế (có xác nhận của chính quyền **phường Đ**). Cơ quan thuế đã ban hành Thông báo số 2514/TB-CCT ngày 12/8/2019 về việc người nộp thuế bỏ địa chỉ kinh doanh và đóng mã số thuế

đối với hộ kinh doanh của H.

Nguyễn Thị H hiện không có tài sản riêng. Đối với tài sản chung, H đã uỷ quyền, sang tên từ năm 2015 cho ông Vương Hùng A là chồng của H, đã ly hôn vào năm 2015. Ông A khai, trong thời gian chung sống, ông A phát hiện H không trung thực trong đời sống vợ chồng, H nhờ ông A vay tiền giúp của một số anh, chị, em trong gia đình ông A để H kinh doanh thuốc tây. Tuy nhiên, khi ông A nói H rút tiền vốn về trả lại cho họ thì H nói có nhiều người nợ tiền thuốc tây chưa trả nên chưa có tiền. Ông A có hỏi H về những người nợ tiền hàng nhưng H không cung cấp. Sau đó, có rất nhiều người đến nhà tại H, Đ, Đ tìm H để đòi nợ. Ông A không rõ H vay tiền bên ngoài và sử dụng vào việc gì. Hiện hai vợ chồng đã ly hôn.

Đối với “GIẤY CHO TẶNG” có nội dung H cho tặng ông T1 ½ tài sản đất và nhà tại phường Đ, thị xã Đ và giao cho ông L cất giữ. Tại phiên toà, H không thừa nhận giấy cho tặng này do H viết ra. Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định và xác định chữ viết và chữ ký là của Nguyễn Thị H.

Xác minh tại Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn được biết:

Ngày 05/11/2019, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn xét xử vụ án dân sự “Vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong Hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần T6 (địa chỉ: Số B H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) với bị đơn là Nguyễn Thị H. Nội dung vụ án thể hiện bà H có giao dịch mua bán dược phẩm với Công ty Cổ phần T6 từ năm 2016 đến tháng 02/2018, còn nợ Công ty số tiền 75.197.827 đồng (gồm 62.508.244 đồng tiền gốc và 12.689.583 đồng tiền lãi).

Ngày 29/10/2019, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn có thụ lý, xét xử vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn V (sinh năm 1989; trú tại: Khu D, thị trấn Á, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam) với bị đơn là Nguyễn Thị H. Nội dung thể hiện vào ngày 12/4/2019, H có vay của ông V số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày 12/4/2019. Đến nay, H chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các bản án trên.

Trích xuất thông tin trong file ghi âm do ông T1 cung cấp: có nội dung cuộc trao đổi giữa ông T1 và H về việc H có nói với ông T1 là H làm ăn có lợi nhuận cao, có nhiều tài sản nhà đất, sử dụng tiền vốn của ông T1 để kinh doanh dược phẩm với các đầu mối ở Quảng Bình, Đ (thể hiện tại các file ghi âm do ông T1 cung cấp đã được Cơ quan điều tra trích xuất dữ liệu) nhưng quá trình điều tra xác định H đưa ra thông tin không đúng sự thật.

Sao kê tài khoản chuyển tiền của H cho ông Phạm Mạnh C để mua hàng dược phẩm: xác định thời điểm ông T1 góp vốn cho H để kinh doanh cho đến khoảng thời gian vào tháng 3/2019 (khi ông T1 chấm dứt góp vốn) thì H chỉ chuyển tiền mua thuốc cho Phạm Mạnh C số tiền 670.000.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q đã tiến hành xác minh tại Công ty TNHH D2 (nơi ông Phạm Mạnh C làm việc) và Công ty Cổ phần T7 là 02 Công ty mà Nguyễn Thị H mua dược phẩm về bán lại thì các nơi này cung cấp thông tin là việc mua bán với H không có áp dụng chiết khấu, giá ghi trong hoá đơn bán

hàng là giá bán thực tế.

Quá trình điều tra, **H** chỉ thừa nhận có nhận tiền góp vốn kinh doanh được phẩm của ông **Trần Tiến T1** và ông **Lê Duy L** nhưng cho rằng không chiếm đoạt tiền của ông **T1** và ông **L**.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 48; điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Thị H** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H** 12 (Mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/6/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/4/2024, bị cáo **Nguyễn Thị H** kháng cáo kêu oan, với nội dung: Bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Đây là quan hệ kinh doanh, thương mại, mục đích góp vốn hợp tác đầu tư mong muốn kiếm lợi nhuận, các bên đã chấm dứt hợp đồng, chốt công nợ. Tòa án cấp sơ thẩm hình sự hóa các quan hệ dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cùng Luật sư thay đổi nội dung kháng cáo kêu oan, bị cáo nhận tội và kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo hồ sơ vụ án thì Giấy chứng nhận kinh doanh thuộc hết hiệu lực vào ngày 07/9/2017, nhưng do làm ăn thua lỗ, nợ nần, bị nhiều người đến đòi nợ nên quầy thuốc tây của **H** đã đóng cửa. Dù không còn hoạt động nhưng bị cáo vẫn đưa ra thông tin gian dối, đang kinh doanh mặt hàng được phẩm có lợi nhuận cao, có nhiều mối quan hệ làm ăn, khách hàng nhiều. Tin tưởng các thông tin do bị cáo **H** đưa ra là thật, trong khoảng thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019 ông **T1** đã nhiều lần đưa tiền cho bị cáo **H** để kinh doanh được phẩm. Sau khi nhận được tiền từ ông **T1**, bị cáo **H** sử dụng một phần tiền vào việc kinh doanh trái phép, mua hàng được phẩm trên thị trường rồi chào bán hàng với giá rẻ, sau đó sử dụng số

tiền góp vốn của ông **T1** để chia lợi nhuận và trả lại một phần tiền vốn góp cho ông **T1** để ông **T1** tin tưởng, tiếp tục góp vốn. Sau khi trừ số tiền bị cáo **H** đã trả cho ông **T1**, còn lại bị cáo **H** đã chiếm đoạt của ông **T1** tổng số tiền 2.346.000.000 đồng (1.025.000.000 đồng - 270.000.000 đồng) + (1.870.000.000 đồng - 279.000.000 đồng) = 2.346.000.000 đồng và từ tháng 4/2019 đến tháng 11/2019, với thủ đoạn tương tự bị cáo **H** chiếm đoạt ông **L** tổng số tiền 763.730.000 đồng. Quá trình thực hiện hành vi phạm tội thực chất bị cáo không góp vốn mà sử dụng nguồn tiền vốn góp của các bị hại để nhập hàng về bán lại. Sau khi có nguồn vốn của các bị hại, bị cáo đưa ra thông tin gian dối là khách hàng nợ tiền hàng, chưa thu hồi vốn được để đề nghị các bị hại tiếp tục đầu tư nguồn vốn khác cho bị cáo kinh doanh, rồi chiếm đoạt nguồn vốn mà các bị hại đã góp. Theo kết quả điều tra, các khách hàng (do bị cáo **H** cung cấp) đều không thừa nhận còn nợ tiền hàng như bị cáo **H** khai.

Hành vi của bị cáo **Nguyễn Thị H** đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ.

Hậu quả, do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác mà còn tạo ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng nên Tòa cấp sơ thẩm cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục thành người có ích cho xã hội, đồng thời cũng nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[2] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, thì thấy: bị cáo nhiều lần chiếm đoạt tài sản của các bị hại nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã trả lại một phần tiền chiếm đoạt cho các bị hại nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo và thừa nhận hành vi phạm tội nên áp dụng thêm điểm s Điều 51 BLHS. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử bị cáo ở mức khởi điểm của khung hình phạt là tương xứng, Ngoài ra, không tình tiết giảm nhẹ nào mới nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[3] Về trách nhiệm dân sự: trong quá trình giải quyết vụ án, các bị hại yêu cầu bị cáo **Nguyễn Thị H** phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể: ông **Trần Tiến T1** yêu cầu bồi thường số tiền 2.346.000.000 đồng và ông **Lê Duy L** yêu cầu bồi thường số tiền 763.730.000 đồng. Tuy nhiên, bị cáo **Nguyễn Thị H** đã trả cho ông **Trần Tiến T1** số tiền 580.000.000 đồng và trả cho ông **Lê Duy L** số tiền 61.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử buộc bị cáo **H** còn phải có nghĩa vụ bồi thường cho ông **Trần Tiến T1** số tiền 1.766.000.000 đồng, bồi thường cho ông **Lê Duy L** số tiền 702.230.000 đồng.

[4] Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Thị H** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Thị H**. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 19/2024/HS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 48; điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 ; điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Thị H** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: **Nguyễn Thị H** 12 (Mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21/6/2021.

2. Về án phí: Bị cáo **Nguyễn Thị H** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn

